PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính*)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần VI

SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

(Tiếp theo Công báo số 87 + 88)

Mục lục

Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim

Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác

Phần VII. PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Phần VIII. DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY

Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự

Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Phần IX. GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie

Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.

Phần VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chương 34
XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bọt cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hòa tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và.

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09, v.v...).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	20
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.90	- - - Loại khác	22
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	8
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	8
	- - - Loại khác:	
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8
3402.11.99	- - - - Loại khác	8
3402.12	- - Dạng cation:	
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8
3402.12.90	- - - Loại khác	8
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5
3402.13.90	- - - Loại khác	3
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.19.90	- - - Loại khác	8
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Ở dạng lỏng:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	8
3402.90.12	- - - - Loại khác	8
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	8
3402.90.15	- - - - Loại khác	8
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	8
3402.90.92	- - - - Loại khác	8
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	*8*
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	8
3402.90.95	- - - - Loại khác	8
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Ở dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	18
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**	
3404.20.00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	20
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15
3405.40.90	- - Loại khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	20
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Phôi xà phòng" thuộc phân nhóm 3401.20.20 là xà phòng ở dạng bán thành phẩm, chưa có bao bì, nhãn mác.

2. Mặt hàng "Chế phẩm dập lửa" được sửa đổi tên gọi thành "Chất hoạt động bề mặt thích hợp để sản xuất chế phẩm chữa cháy" thuộc phân nhóm 3402.19.10 phải có xác nhận của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về công dụng.

Chương 35
CÁC CHẤT CHỨA ANBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZIM

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm enzym dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**	
	- Anbumin trứng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
	- Keo:	
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.19	- - Loại khác	10
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3504.00.00	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	5
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506.99.00	- - Loại khác	14
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

Chương 36
CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định riêng về mặt hóa học trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong bình dùng cho nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300cm^3; và

(c) Nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0
3603.00.90	- Loại khác	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.10.00	- Pháo hoa	20
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	20
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	20
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

Chương 37
VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc bằng tác động các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	6
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255mm	6
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	- - - Loại khác	6
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	- - - Loại khác	6
37.02	**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	- - Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	3
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài không quá 200m	3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105mm nhưng không quá 610mm	3
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.52.90	- - - Loại khác	3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, dùng làm các phim chiếu	3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	- - - Loại khác	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.56.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.96.90	- - - Loại khác	5
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài trên 30m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	5
3702.97.90	- - - Loại khác	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120m trở lên	6
3702.98.90	- - - Loại khác	5
37.03	**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000mm	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6
37.05	**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	
3705.10.00	- Dùng cho in offset	3
3705.90	- Loại khác:	
3705.90.10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	3
3705.90.90	- - Loại khác	6
37.06	**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

Chương 38
CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định riêng về mặt hóa học trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ sâu và côn trùng gây hại, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các chất quy chiếu được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (chủ yếu thuộc nhóm 21.06);

(c) Xỉ, tro và cặn bã (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải) chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác chứa các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở các dạng, ví dụ, bột mịn hoặc được sàng qua lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2. (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "các chất quy chiếu được chứng nhận" có nghĩa là các chất quy chiếu được cấp một giấy chứng nhận công bố các tiêu chuẩn về các tính chất được công nhận, các phương pháp để xác định những tiêu chuẩn đó, độ tin cậy của mỗi tiêu chuẩn phù hợp cho mục đích phân tích, chuẩn hóa hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các chất quy chiếu được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến, các chất lỏng dùng để xóa khác và băng xóa (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, các sản phẩm dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ đạc nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, đồ dệt, thủy tinh hoặc kim loại và ắc quy đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ khỏi Chương này (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là este mono-alkyl của các axit béo được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ dầu, mỡ của động thực vật, đã hoặc chưa sử dụng.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 3808.50 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của chúng; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindan (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của chúng; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), các muối của chúng hoặc các este của chúng; hợp chất của chúng.

Phân nhóm 3808.50 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thước hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) và thiram (ISO).

2. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	3
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3803.00.00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế**	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.90	- Loại khác	0
38.05	**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**	
3805.10.00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5
3805.90.00	- Loại khác	5
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gôm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	3
	- - Thuốc diệt nấm:	
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3
3808.50.29	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc diệt cỏ:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	0
3808.50.39	- - - Loại khác	0
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0
	- - Loại khác:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.50.99	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0
3808.91.19	- - - - Loại khác	3
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
	- - - Loại khác:	
	- - - - Dạng bình xịt:	
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	3
3808.91.92	- - - - - Loại khác	3
	- - - - Loại khác:	
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.91.99	- - - - - Loại khác	3
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	0
3808.92.90	- - - Loại khác	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0
38.09	**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5
3809.91.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
38.10	**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0
3810.90.00	- Loại khác	3
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	**Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3812.10.00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3
3812.30.00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3
38.15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.90	- Loại khác	6
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	3
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0
3822.00.20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0
3822.00.90	- Loại khác	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	7
3823.12.00	- - Axit oleic	7
3823.13.00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3823.19	- - Loại khác:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	5
3824.71.90	- - - Loại khác	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	5
3824.74.90	- - - Loại khác	0
3824.75.00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824.79.00	- - Loại khác	0
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris (2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.90	- Loại khác:	
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.90.50	- - Dầu acetone	0
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6
	- - Loại khác:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0
3824.90.99	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	- - Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0
3826.00.90	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Chất kết dính Ca2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng trong sản xuất gạch chịu lửa" thuộc phân nhóm 3804.00.90 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Surgar khoảng 5%;

- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

Phần VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn:

(a) Theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) Được đi kèm cùng với nhau; và

(c) Có thể nhận biết, thông qua tính chất hoặc tỷ lệ tương đối mà các phần cấu thành tạo nên, bổ sung cho nhau.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ, áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay các chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm dầu bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hay 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ được xác định riêng về mặt hóa học (Chương 29);

(d) Heparin hoặc muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Dung dịch (trừ dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ polyglycol, silicon hoặc các polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng nhựa (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các loại hộp đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giầy dép , mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện);

(t) Phụ tùng máy bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm).

3. Nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Silicon (nhóm 39.10);

(e) Resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copolyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, copolyme khối và copolyme ghép) và hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự, trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng dung dịch;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17 thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống mềm" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng làm ống dẫn vận chuyển, đường ống dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống mềm tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống vỏ có thành mỏng khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống mềm, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" sẽ áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên,

thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên một mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường, vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp) và các sản phẩm tương tự và các phụ tùng và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, kho tàng;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, biển xoay và các loại biển bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, polyme (kể cả copolyme) và polyme đã thay đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ như polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 đuợc phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme biến đổi về mặt hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi về mặt hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong các phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong nhóm của các phân nhóm được xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Phân chương I	
	DẠNG NGUYÊN SINH	
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	1
3902.10.90	- - Loại khác	1
3902.20.00	- Polyisobutylene	0
3902.30	- Copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902.30.90	- - Loại khác	0
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Dạng khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
	- - - Dạng hạt:	
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.19.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.19.99	- - - - Loại khác	5
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	5
3904.10.99	- - - Loại khác	3
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6
3904.21.20	- - - Dạng bột	6
3904.21.90	- - - Loại khác	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6
3904.22.30	- - - Dạng bột	6
3904.22.90	- - - Loại khác	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	5
3904.30.20	- - Dạng bột	3
3904.30.90	- - Loại khác	0
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	5
3904.40.20	- - Dạng bột	3
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.91	- - Copolymers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5
3906.10.90	- - Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Polyaxetal	0
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0
3907.20.90	- - Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3907.30.90	- - Loại khác	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyt:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3
3907.50.90	- - Loại khác	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	0
3907.60.20	- - Dạng hạt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3907.60.90	- - Loại khác	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0
	- Polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	5
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3907.91.90	- - - Loại khác	5
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.90	- - - Loại khác	0
39.08	**Polyamit dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamit-6	0
3908.10.90	- - Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	- - Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	- - Loại khác	3
3909.30	- Nhựa amino khác:	
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3
	- - Loại khác:	
3909.30.91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0
3909.30.99	- - - Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenol:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	- - Loại khác	3
3909.50.00	- Polyurethan	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0
3912.39.00	- - Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	0
3912.90.90	- - Loại khác	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Protein đã được làm rắn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	- - Polymer từ tinh bột	0
3913.90.90	- - Loại khác	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0
	Phân chương II	
	PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM	
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915.10	- Từ polyme etylen:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	- - Loại khác	10
3915.20	- Từ Polyme styren:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	- - Loại khác	10
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	- - Loại khác	10
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
3916.10	- Từ polyme etylen:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	- - Từ protein đã được làm rắn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.49	- - - Loại khác	10
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	- - Loại khác:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.99	- - - Loại khác	10
39.17	**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	15
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	15
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	17
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6MPa	15
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.90	- - - Loại khác	17
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	15
3917.39.00	- - Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	27
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20cm:	
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	15
3919.10.90	- - Loại khác	15
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm rắn	12
3919.90.90	- - Loại khác	12
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920.10.00	- Từ polyme etylen	6
3920.20	- Từ polyme propylen:	
3920.20.10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	5
3920.20.90	- - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.30	- Từ polyme styren:	
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	6
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
3920.30.90	- - Loại khác	6
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	6
3920.49.00	- - Loại khác	6
	- Từ polyme acrylic:	
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	6
3920.59.00	- - Loại khác	6
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	- - - Loại khác	6
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	6
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	6
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	6
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6
3920.71.90	- - - Loại khác	6
3920.73.00	- - Từ xelulo axetat	6
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.90	- - - Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38mm nhưng không quá 0,76mm, và chiều rộng không quá 2m	3
3920.91.90	- - - Loại khác	3
3920.92	- - Từ polyamit:	
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.92.90	- - - Loại khác	6
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	6
3920.94	- - Từ nhựa phenol:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
3920.94.90	- - - Loại khác	6
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3920.99.90	- - - Loại khác	6
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ polyme styren:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	6
3921.11.90	- - - Loại khác	6
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	6
3921.13	- - Từ polyurethan:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	6
3921.13.90	- - - Loại khác	6
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	6
3921.14.90	- - - Loại khác	6
3921.19	- - Từ plastic khác:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	*6*
3921.19.90	- - - Loại khác	*6*
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	- - Từ protein đã được làm rắn	6
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.90.90	- - Loại khác	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3922.10.10	- - Bồn tắm	22
3922.10.90	- - Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	22
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	12
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ polyme etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315mm trở lên và có chiều dài từ 410mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	12
3923.21.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	15
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**	
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	22
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22
3924.90.90	- - Loại khác	22
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20
39.26	**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	10
3926.20.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	15
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	7
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6
3926.90.49	- - - Loại khác	6
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	6
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6
3926.90.59	- - - Loại khác	0
3926.90.60	- - Để chăm sóc gia cầm	12
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:	
3926.90.81	- - - Phom giầy	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12
3926.90.89	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.99	- - - Loại khác	12

Chương 40
CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các dẫn xuất thế cao su từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão (kể cả latex, đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dung dịch khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, tấm, phiến, bột, hạt, miếng và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" chỉ các sản phẩm sau:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều thành chất nhựa nhiệt cứng (non-thermoplastic) bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh, chất này khi ở khoảng nhiệt độ từ 18^0C và 29^0C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và nó sẽ co lại nhiều nhất đến 1,5 lần chiều dài ban đầu, trong vòng 5 phút sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này thì các chất tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hóa, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo lưu huỳnh (*TM*); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme tổng hợp no

với điều kiện là các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa và đàn hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) Các chất lưu hóa , chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su);

(ii) Bột mầu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) Các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính;

(ii) một lượng nhỏ các sản phẩm để phân nhỏ chất nhũ hóa;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất latex cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường sản xuất cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm “phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm “tấm”, “lá” và “dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, lá, và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm “thanh” và “dạng hình” chỉ áp dụng cho sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt theo chiều dài hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	3
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	3
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3
	- - - Loại khác:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3
4001.29.99	- - - - Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.99	- - - Loại khác	3
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	- - Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0
4002.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	- - Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	- - Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.99	- - Loại khác:	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	- - - Loại khác	3
4003.00.00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	*3*
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5
4005.10.90	- - Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5
4005.91.90	- - - Loại khác	5
4005.99	- - Loại khác:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4005.99.90	- - - Loại khác	5
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	3
4006.90.90	- - Loại khác	3
4007.00.00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	5
40.08	**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.11.90	- - - Loại khác	3
4008.19.00	- - Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3
4008.29.00	- - Loại khác	3
40.09	**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.12.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	- - Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	15
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	15
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	15
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	15
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60cm đến 150cm	5
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150cm đến 198cm	5
4010.39.00	- - Loại khác	5
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450mm	25
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại dùng cho máy bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.61.90	- - - Loại khác	20
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61cm:	
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.62.90	- - - Loại khác	20
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.63.90	- - - Loại khác	20
4011.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15
4011.92.90	- - - Loại khác	20
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61cm:	
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.93.90	- - - Loại khác	20
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.94.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.99	- - Loại khác:	
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450mm	10
4011.99.90	- - - Loại khác	10
40.12	**Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450mm	30
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012.19	- - Loại khác:	
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô	35
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	35
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
4012.19.90	- - - Loại khác	20
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450mm	25
4012.20.29	- - - Loại khác	20
4012.20.30	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	25
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lốp đặc:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm	5
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm	5
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lốp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450mm	5
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450mm	30
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	30
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	10
4013.90.40	- - Loại dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	30
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	10
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015.19.00	- - Loại khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Trang phục lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20
4016.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	
4016.91.10	- - - Tấm đệm	30
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	30
4016.91.90	- - - Loại khác	30
4016.92	- - Tẩy:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	- - - Loại khác	20
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	- - - Loại khác	3
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5
4016.99	- - Loại khác:	
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	- - - - Loại khác	5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	- - - Dải cao su	5
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	- - - - Loại khác	3
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
	- - - Loại khác:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20
4016.99.99	- - - - Loại khác	5
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

Phần VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội (Chương 43). Tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), ngựa, cừu (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Ba Tư, hoặc cừu Ấn độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây tạng) hoặc thuộc loài dê (trừ dê Yemen, dê Mông Cổ hoặc dê Tây tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm mầu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4101.20.90	- - Loại khác	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4101.50.90	- - Loại khác	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.90.90	- - Loại khác	0
41.02	**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(*c*) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axít hóa	0
4102.29	- - Loại khác:	
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4103.20.90	- - Loại khác	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):	
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3
4104.19.00	- - Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	- - Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5
4107.99.00	- - Loại khác	10
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	10
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113.10.00	- Của dê	10
4113.20.00	- Của lợn	5
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42
CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chú giải

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc của sơn dương (bao gồm cả da sơn dương kết hợp), da thuộc đã làm bóng, da thuộc gắn lớp mặt bóng và da thuộc kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bầy riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế…), đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, cúc bấm, khuy tán bấm, cốt khuy bọc hoặc phụ tùng khác của các vật phẩm này, khuy bán thành phẩm thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các loại trừ của Chú giải 1 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, có hoặc không được in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ nằm ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	20
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	- - - - Loại khác	25
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	- - - Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.29.00	- - Loại khác	25
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39	- - Loại khác:	
4202.39.10	- - - Bằng đồng	25
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	25
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.39.90	- - - Loại khác	25
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	- - - - Loại khác	25
4202.91.90	- - - Loại khác	25
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	- - - Loại khác	25
4202.99	- - Loại khác:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.20	- - - Bằng đồng	25
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	25
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.99.90	- - - Loại khác	25
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203.29	- - Găng tay khác:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25
4203.29.90	- - - Loại khác	25
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**	
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5
4205.00.90	- Loại khác	20
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0
4206.00.90	- Loại khác	0

Chương 43
DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống hoặc da của các loài động vật có lông đã thuộc hoặc chuội, còn lông.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc mảnh da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương này);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các chi tiết bằng da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

Phần IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre nứa hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ hoặc cắt theo chiều dài (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giầy dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù, batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc, thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ, nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế…), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ , tẩu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khuy, bút chì) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 bao gồm các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván dăm hoặc tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng kể cả tre nứa và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như mùn cưa, vỏ bào của quá trình chế biến gỗ cơ học trong công nghiệp, trong công nghiệp làm đồ nội thất hoặc trong các quá trình chế biến gỗ khác đã được đông kết bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% theo trọng lượng. Những "viên gỗ" đó có hình trụ với đường kính không vượt quá 25mm và chiều dài không quá 100mm.

2. Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.31, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany,

Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	3
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	3
4401.39.00	- - Loại khác	3
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402.10.00	- Của tre	5
4402.90	- Loại khác:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5
4402.90.90	- - Loại khác	5
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.10.90	- - Loại khác	0
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406.90.00	- Loại khác	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6mm**	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**	
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	3
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21.00	- - Từ tre	3
4409.29.00	- - Loại khác	3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	5
4410.19.00	- - Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5mm	8
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5mm nhưng không quá 9mm	8
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9mm	8
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	8
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	8
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	8
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**	
4412.10.00	- Từ tre	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6mm:	
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5
4412.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5
4412.99.00	- - Loại khác	5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	25
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**	
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.18	**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418.50.00	- Ván lợp	5
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	3
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	3
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5
4418.79.00	- - Loại khác	5
4418.90	- Loại khác:	
4418.90.10	- - Panen có lõi xốp	3
4418.90.90	- - Loại khác	3
4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	25
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20
4420.90.90	- - Loại khác	20
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
4421.90	- Loại khác:	
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4421.90.80	- - Tăm	25
	- - Loại khác:	
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	25
4421.90.99	- - - Loại khác	25

Chương 45
LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giầy dép hoặc các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

Chương 46
SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giầy, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Từ tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.92.90	- - - Loại khác	20
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.93.90	- - - Loại khác	20
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.90	- - - Loại khác	20
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.90	- - - Loại khác	20
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11.00	- - Từ tre	20
4602.12.00	- - Từ song mây	20
4602.19.00	- - Loại khác	20
4602.90.00	- Loại khác	20

(Xem tiếp Công báo số 91 + 92)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng